

HIỆN TRẠNG, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT THỂ DỤC THỂ THAO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Hoàng Công Dân*

Tóm tắt:

Đánh giá hiện trạng và định hướng phát triển cơ sở vật chất thể dục thể thao (TDTT), làm cơ sở đề xuất Quy hoạch tổng thể Văn hóa, Gia đình, TDTT và Du lịch Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Từ khóa: Hiện trạng, định hướng, cơ sở vật chất, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, sự nghiệp TDTT nước ta đã và đang phát triển mạnh mẽ, đúng hướng và góp phần quan trọng trong công cuộc đổi mới phát triển đất nước. Cùng với sự tiến bộ về quản lý và tổ chức hoạt động TDTT, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho TDTT đã được quan tâm đầu tư xây dựng đáng kể, nhất là những công trình phục vụ SEA Games 22 năm 2003 và Indoor Games 3 năm 2009. Tuy nhiên so với yêu cầu chung về phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu về rèn luyện sức khỏe, hoạt động tinh thần và trong mối tương quan với khu vực thì TDTT nước ta vẫn còn ở trình độ thấp, nhất là TDTT quần chúng. Một nguyên nhân quan trọng là hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao chưa đầy đủ, đồng bộ và đúng trọng tâm để đáp ứng nhu cầu phát triển [2]. Từ cơ sở tiếp cận, cần phải đánh giá hiện trạng và định hướng phát triển cơ sở vật chất (CSVC) TDTT, làm cơ sở đề xuất

Quy hoạch tổng thể Văn hóa, Gia đình, TDTT và Du lịch Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Hiện trạng cơ sở vật chất thể dục thể thao

Phạm vi đánh giá hiện trạng mạng lưới cơ sở vật chất TDTT toàn Vùng bao gồm: CSVC phục vụ sức khỏe cộng đồng và tập luyện nâng cao thành tích thể thao, tức là CSVC do Ngành TDTT, Ngành Giáo dục và Đào tạo, các ngành khác, hoặc tư nhân quản lý nhưng phục vụ cho cộng đồng. Còn lại cơ sở vật chất TDTT của các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, công an không thuộc phạm vi của nghiên cứu này. Số liệu thống kê của 8 tỉnh/thành trong Vùng, chỉ là tương đối, không đầy đủ, thiếu hoàn chỉnh, rất khó đánh giá, nhận xét chính xác vì tiêu chí đất dành cho TDTT ở mỗi tỉnh/thành khác nhau. Kết quả cụ thể được trình bày ở bảng 1 và 2.

Bảng 1. Hiện trạng cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao toàn Vùng

TT	Tỉnh/thành	Công trình hiện trạng			Đất dành cho thể thao đã có quy hoạch đến 2011 (ha)	Bình quân đất đã quy hoạch dành cho thể thao đến 2011(m ² /người)
		Sân vận động	Nhà thi đấu	Bể bơi		
1	TP. Hồ Chí Minh	2	2	1	1.261,08	1,705
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	1	1	0	91,97	0,909
3	Đồng Nai	1	1	3	45,66	0,178
4	Bình Dương	1	0	0	25,00	0,154
5	Bình Phước	3	1	0	98,89	1,107
6	Tây Ninh	1	1	1	79,88	0,743
7	Long An	15	2	0	627,43	4,338
8	Tiền Giang	1	1	0	66,07	0,394
Tổng cộng		25	9	5	3.331,641	1,20

*TS, Ban chủ nhiệm đề án 641; nguyên Tổng biên tập Tạp chí Thể thao

Bảng 2. Công trình thể thao toàn Vùng

Công trình thể thao có khán đài	Công trình	70	263	269	541	468
Công trình không có khán đài	Công trình	430	591	596	876	711

Nguồn: Quy hoạch cơ sở vật chất kỹ thuật TDTT quốc gia.

Từ số liệu trên cho thấy: Cũng như toàn quốc, với tình hình dân số và diện tích của toàn Vùng, đất dành cho TDTT tính bình quân đầu người thực tế chỉ khoảng 1,2 -1,7m²/người (tính đất quy hoạch để sử dụng thực, không quy hoạch treo). Toàn Vùng, đất dành cho hoạt động TDTT là 3.331,641ha, nhưng diện tích đất thực dùng đúng mục đích phục vụ sự nghiệp TDTT còn thấp hơn; một số diện tích đất đã quy hoạch cho hoạt động TDTT đang bị lấn chiếm hoặc sử dụng với mục đích khác. Đơn cử hiện trạng sử dụng đất và mạng lưới CSVCS TDTT TP.Hồ Chí Minh: Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng TP.Hồ Chí Minh đến năm 2025, phát triển theo hướng liên kết Vùng, trở thành đô thị đặc biệt; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ; đầu mối giao lưu quốc tế; trung tâm công nghiệp, dịch vụ đa lĩnh vực của Đông Nam Á... Quỹ đất dành để xây dựng công trình, phục vụ hoạt động TDTT đến năm 2020 phải đạt bình quân 2m²/người. Ưu tiên đầu tư phát triển cho 5 quận mới và các huyện. Tùy thế mạnh, truyền thống của từng quận, huyện có bộ môn chủ đạo để tập trung đầu tư CSVCS phù hợp. Năm 2002, diện tích đất TDTT của TP.Hồ Chí Minh là 524,72ha, bình quân 1m²/người, nếu không tính 300ha là sân golf, thì bình quân đầu người rất thấp (0,4m²). Vậy, đến năm 2020, muốn đạt chỉ tiêu bình quân 2m²/người, thì diện tích đất dành cho TDTT phải tăng thêm 1.518,9ha so với năm 2002. Thực tế cho thấy, tổng diện tích đất của TDTT toàn TP. Hồ Chí Minh giảm còn 468,96ha, trong đó khu vực 13 quận nội thành (từ 112,10ha năm 2002 còn 83,39ha) và 6 quận mới (từ 350,4ha còn 322,84ha), bị giảm đáng kể. Mặt khác, quỹ đất TDTT có tăng theo quy hoạch thì chủ yếu ở các quận mới và huyện ngoại thành, trong lúc khu vực nội thành chỉ có Bình Thạnh (tăng

8,30ha) và Tân Phú (tăng 9,02ha) được cải thiện phần nào. Quyết định số 57 ngày 26 tháng 4 năm 2002, của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển Ngành TDTT đến năm 2010 có chỉ ra TP. Hồ Chí Minh làm nhiệm vụ trung tâm thể thao của quốc gia nên được hình thành khu liên hợp thể thao quốc gia gồm nhiều công trình đủ tiêu chuẩn quốc tế. Nhưng từ đấy đến nay quỹ đất dành ở quy hoạch khu Liên hợp TDTT Rạch Chiếc từ 410ha xuống còn 177ha. Nên khi Việt Nam đăng cai các đại hội thể thao khu vực, châu lục, thì TP. Hồ Chí Minh chỉ có thể đảm nhận một số môn phù hợp với cơ sở vật chất hiện hữu, chưa xứng đáng với tầm vóc phát triển của Thành phố [3],[4].

3. Định hướng phát triển cơ sở vật chất thể dục thể thao

Trên cơ sở vai trò chủ đạo vĩ mô có tính chiến lược tích cực và lâu dài của Đảng và Nhà nước về phát triển TDTT, việc phát triển TDTT ở phường, xã, thị trấn trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cần phải có sự quan tâm sâu sát hơn. TDTT phải thực sự đến với vùng sâu, vùng xa và đặc biệt là các đồng bào dân tộc thiểu số, khơi dậy và khôi phục các môn thể thao dân gian, các môn thể thao truyền thống của Vùng. Bên cạnh đó phát huy mạnh mẽ những môn thể thao hiện đại nhằm tạo sân chơi cho mọi tầng lớp nhân dân và xác định các môn thể thao thể mạnh để đầu tư đào tạo nhân tài thể thao cho toàn Vùng qua phong trào TDTT cơ sở [1],[5],[6]. Trình bày ở bảng 3,4 và 5.

Để đạt được mục tiêu này, định hướng phát triển cơ sở vật chất TDTT toàn Vùng giai đoạn đến năm 2020 – 2030 như sau:

- Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật TDTT của Vùng nhằm góp phần hoàn thiện, nâng cao chất lượng các thiết chế phục vụ đào tạo VĐV, phục vụ phát triển TDTT quần chúng, TDTT trường học, TDTT giải trí, TDTT du lịch, TDTT mạo hiểm ...

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO

Bảng 3. Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất TDTT cấp tỉnh/thành

TT	Tỉnh/thành	Công trình quy hoạch, trình quy hoạch			Công trình mới được xây dựng, trình được xây mới			Đất dành cho thể thao đã có quy hoạch đến 2020 (ha)	Bình quân đất dành cho thể thao đến 2020 (m ² /người)
		Sân vận động	Nhà thi đấu	Bể bơi	Sân vận động	Nhà thi đấu	Bể bơi		
1	TP.Hồ Chí Minh	7	14	7	1	1	1	3382,83	4
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	3	2	1	0	0	0	462,84	4
3	Đồng Nai	22	3	2	0	0	0	1175,13	4
4	Bình Dương	1	2	1	0	1	1	740,87	4
5	Bình Phước	1	4	1	0	1	1	408,60	4
6	Tây Ninh	2	2	2	1	1	1	491,79	4
7	Long An	15	2	1	0	0	1	487,34	3
8	Tiền Giang	5	4	1	1	0	1	565,12	3
Tổng cộng		56	33	16	3	4	6	7.714,52	3,25

Bảng 4. Quy hoạch cơ sở vật chất TDTT cấp huyện thị (Chỉ tính phần xây mới)

TT	Tỉnh/thành	Trung tâm Văn hóa Thể thao (đa môn)		Trung tâm Văn hóa Thể thao (đơn môn)		Câu lạc bộ TDTT dưới nước	
		2015	2020	2015	2020	2015	2020
1	TP. Hồ Chí Minh	29	43	43	58	14	29
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	7	10	10	14	3	7
3	Đồng Nai	10	15	15	20	5	10
4	Bình Dương	7	10	10	14	3	7
5	Bình Phước	8	12	12	16	4	8
6	Tây Ninh	9	13	13	18	4	9
7	Long An	14	21	21	28	7	14
8	Tiền Giang	8	12	12	16	4	8
Tổng số		85	126	126	170	44	92

Bảng 5. Quy hoạch cơ sở vật chất TDTT cấp xã, phường, thị trấn

TT	Tỉnh/thành	CLB thể thao		Sân chơi (khu) thể thao giải trí					
		2015	2020	2015			2020		
		Tổng số	Tổng số	Loại 1	Loại 2	Tổng số	Loại 1	Loại 2	Tổng số
1	TP. Hồ Chí Minh	318	636	258	602	860	381	889	1270
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	81	162	66	154	220	96	224	320
3	Đồng Nai	170	340	138	322	460	204	476	680
4	Bình Dương	88	176	72	168	240	105	245	350
5	Bình Phước	92	184	75	175	250	111	259	370
6	Tây Ninh	96	192	78	182	260	114	266	80
7	Long An	188	376	153	357	510	225	525	750
8	Tiền Giang	170	340	138	322	460	204	476	680
Tổng số		1203	2406	978	2282	3260	1440	3.36	4800

- Mạng lưới CSVC TDTT toàn Vùng giai đoạn đến năm 2020 phải dựa trên cơ sở quy hoạch ngành TDTT đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phải gánh trách nhiệm đối với nội Vùng, đối với các địa phương, các vùng lân cận và đối với cả nước.

- Mạng lưới CSVC TDTT toàn Vùng đến năm 2030 phải dựa trên nền tảng định hướng phát triển không gian đô thị của Vùng. Trên cơ sở quy mô, tính chất, hướng chọn đất và phân khu chức năng, cũng như chỉ tiêu dùng đất và quy hoạch chung đề ra.

- Một yếu tố quyết định chính xác của quy hoạch là phải dự báo được sự gia tăng dân số, nhu cầu rèn luyện thể thao và hứng thú TDTT của các đối tượng trong xã hội, do vậy những môn thể thao sẽ phát triển trong tương lai sẽ phải dự báo và chuẩn bị đủ quỹ đất để sẵn sàng tiếp nhận, đáp ứng yêu cầu của thời đại.

- Tạo CSVC cho hoạt động TDTT phát triển toàn diện, đồng bộ, tiếp cận trình độ thể thao các đại phương trong toàn quốc và quốc tế; Thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ trong Chiến lược thể thao Việt Nam đến năm 2020, đã đề ra.

Quy hoạch đất để đảm bảo 3,5m² đến 4m²/1người nhằm để hoạt động thể thao của nhân dân và phục vụ giáo dục thể chất trong trường học. Quy hoạch CSVC kỹ thuật TDTT để từng bước mở rộng các công trình thể thao từ tỉnh/thành, địa phương, cơ sở. Quy hoạch CSVC kỹ thuật TDTT làm tiền đề phát triển các môn thể thao, loại hình tập luyện và để làm cơ sở xã hội hóa về CSVC TDTT.

4. Kết luận

CSVC kỹ thuật TDTT được Đảng và Nhà nước đầu tư từ nhiều năm nay, đã góp phần quan trọng để phát triển TDTT quần chúng, TDTT trường học và nâng cao thành tích thể thao trong toàn Vùng trọng điểm kinh tế phía Nam. Vì thế, CSVC kỹ thuật TDTT đã căn bản đảm bảo cho Vùng tổ chức các sự kiện thể thao lớn trong nước, quốc tế hoặc các sự kiện văn hóa du lịch trong Vùng. Đặc biệt với chức năng là trung tâm Vùng TP. Hồ Chí Minh đã được tạo điều kiện xây dựng, nâng cấp các công trình TDTT có quy mô lớn để có thể đáp ứng chức năng Trung tâm Vùng. Tuy vậy vẫn còn chưa đáp ứng được nhu cầu tập luyện, thi đấu

của nhân dân, đặc biệt là phục vụ cho thể thao thành tích cao.

Định hướng phát triển CSVC TDTT toàn Vùng giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 là tăng cường đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật TDTT của Vùng nhằm góp phần hoàn thiện, nâng cao chất lượng các thiết chế phục vụ đào tạo VĐV, phục vụ phát triển TDTT quần chúng, TDTT trường học, TDTT giải trí, TDTT du lịch, TDTT mạo hiểm; phải gánh trách nhiệm đối với nội Vùng, đối với các địa phương, các vùng lân cận và đối với cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2011), Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về Thể dục, thể thao đến năm 2020”;
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2012), Quyết định số 2450/QĐ-BVHTTDL ngày 03 tháng 7 năm 2012 về Phê duyệt nội dung đề cương “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể thao quốc gia đến năm 2020”.
3. Chính phủ (2005), Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 về quy hoạch xây dựng;
4. Quốc hội (2003), Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.
5. Quốc hội (2006), Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI.
6. Thủ tướng Chính phủ (2010), Quyết định số 2198/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020”.